Biểu 10/CH

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2025
XÃ BÌNH NGHI,HUYỆN TÂY SƠN, TỈNH BÌNH ĐỊNH

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Mã loại đất QH	Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Trong đó:									Vị trí trên bản đồ (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ lập danh mục (Quy hoạch, Văn bản chủ trương, bố trí vốn, ...)
							Diện tích tăng thêm (ha)	Đất nông nghiệp	*Đất trồng lúa*	*Đất trồng cây hàng năm khác*	*Đất trồng cây lâu năm*	*Đất rừng phòng hộ*	*Đất rừng sản xuất*	*Đất nông nghiệp khác*	Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng		
								NNP	*LUA*	*HNK*	*CLN*	*RPH*	*RSX*	*NKH*	PNN	CSD		
1	Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	9			442,72		442,72	349,28	124,24	126,26	40,46		37,91	20,41	63,18	30,26		
1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh	7			21,72		21,72	21,64	6,56	0,42			14,66		0,08			
1.1.1	Đất quốc phòng	2			20,30		20,30	20,22	5,56				14,66		0,08			
1.1.2	Đất an ninh	5			1,42		1,42	1,42	1,00	0,42								
1	Nhà làm việc công an xã	CAN	Xã Bình Nghi	2024 CT	0,27		0,27	0,27	0,27								TBĐ 19 (83,84,131,132,133,134,140,141,185,186, 187,188)	Nhu cầu đất an ninh
1.2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng	2			421,00		421,00	327,64	117,68	125,84	40,46		23,25	20,41	63,10	30,26		
1.2.1	Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất																	
1.2.2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất	2			421,00		421,00	327,64	117,68	125,84	40,46		23,25	20,41	63,10	30,26		
1	Khu công nghiệp Bình Nghi	SKK	Xã Bình Nghi	2024 CT	121,00		121,00	85,60	68,08	0,54	16,98				22,54	12,86	TBĐ 3,26,29,30,33,34	Quyết định số 188/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Bình Nghi, huyện Tây Sơn
2	Các công trình, dự án còn lại	289			2.544,69	389,65	2.146,34	1.633,78	317,58	652,98	347,45	47,20	431,43	0,57	267,31	84,00		
2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất	133			826,96	61,96	764,72	600,32	163,30	231,22	120,87	4,20	80,74		131,30	27,84		
2.1.1	Đất cụm công nghiệp	12			422,56	20,14	402,42	311,54	28,17	160,07	86,73		36,58		80,73	10,15		
1	Cụm công nghiệp Hóc Bợm (diện tích quy hoạch 37,8ha)	SKN	Xã Bình Nghi	2024 CT	17,00		17,00	2,61			2,61				12,39	2,00	TBĐ 17	Quyết định số 1470/QĐ-UBND ngày 25 tháng 4 năm 2015 của UBND tỉnh về việc thành lập Cụm công nghiệp Hóc Bợm

STT	Hạng mục	Mã loại đất QH	Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Trong đó:										Vị trí trên bản đồ (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ lập danh mục (Quy hoạch, Văn bản chủ trương, bố trí vốn, ...)
							Diện tích tăng thêm (ha)	Đất nông nghiệp	*Đất trồng lúa*	*Đất trồng cây hàng năm khác*	*Đất trồng cây lâu năm*	*Đất rừng phòng hộ*	*Đất rừng sản xuất*	*Đất nông nghiệp khác*	Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng		
								NNP	*LUA*	*HNK*	*CLN*	*RPH*	*RSX*	*NKH*	PNN	CSD		
2	Cụm công nghiệp Bình Nghi (diện tích quy hoạch 23,7ha)	SKN	Xã Bình Nghi	2024 CT	5,00		5,00	**4,85**	0,75	3,42	**0,68**				**0,15**		TBĐ 24, 25; Tờ bản đồ lâm nghiệp số 02	Quyết định số 506/QĐ-UBND ngày 28 tháng 2 năm 2013 của UBND tỉnh về việc thành lập Cụm công nghiệp Bình Nghi
3	Cụm công nghiệp Bình Nghi mở rộng (diện tích quy hoạch 50,0ha)	SKN	Xã Bình Nghi	2024 CT	50,00	20,14	29,86	**29,86**	5,72	3,64	5,10		15,40				- TBĐ 24, TBĐ 25, TBĐ 28, TBĐ 29	Quyết định số 2805/QĐ-UBND ngày 28 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh về việc thống nhất chủ trương mở rộng Cụm công nghiệp Bình Nghi
12	Cụm công nghiệp Nam Bình Nghi	SKN	Xã Bình Nghi	Năm 2025	75,00		75,00	**69,00**	9,80	13,78	24,85		20,57		**6,00**			
2.1.2	**Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã**	**92**			**230,88**	**20,85**	**209,76**	**171,33**	**70,62**	**35,88**	**17,69**	**4,20**	**42,95**		**24,51**	**8,65**		
a	**Đất giao thông**	**55**			**165,75**	**17,41**	**148,07**	**123,84**	**66,61**	**22,13**	**14,13**	**4,20**	**16,77**		**15,60**	**3,87**		
2	Đường Vĩnh Thạnh - Phù Cát (từ TT Vĩnh Thạnh kết nối vào ĐT.634 ở xã Cát Sơn - Phù Cát và đi về QL.1)	DGT	Huyện Tây Sơn	Năm 2025	6,60		6,60	**6,60**	0,60			4,20	1,80					- Nghị Quyết số 15/NQ-HĐND ngày 23/3/2022 về việc thông qua Đề án Phát triển mạng lưới giao thông đường bộ trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030 - Văn bản số 6670/UBND ngày 14/9/2023 Về việc triển khai thực hiện các danh mục dự án ưu tiên chuẩn bị đầu tư giai đoạn 2023 - 2025
18	Các tuyến giao thông xã Bình Nghi (Đường Từ Gò Thế đến bê tông Gò Quang, Đường Từ Đất Thiên đến cống giữa đồng Đất Sét)	DGT	Xã Bình Nghi	2024 CT	1,28		1,28	**1,28**	0,56	0,72							TBĐ 15	Nghị Quyết số 05/NQ-HĐND xã Bình Nghi ngày 14/07/2022 v/v kế hoạch DMCT đầu tư phát triển
19	Sửa chữa, mở rộng tuyến đường từ ngã 3 Gò Hoang đến giáp đường vào xóm 8 thôn 2	DGT	Xã Bình Nghi	2024 CT	0,51		0,51	**0,51**	0,51								Tờ bản đồ số 14,15	Nghị Quyết số 05/NQ-HĐND xã Bình Nghi ngày 14/07/2022 v/v kế hoạch DMCT đầu tư phát triển

STT	Hạng mục	Mã loại đất QH	Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Trong đó:										Vị trí trên bản đồ (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ lập danh mục (Quy hoạch, Văn bản chủ trương, bố trí vốn, ...)
							Diện tích tăng thêm (ha)	Đất nông nghiệp	*Đất trồng lúa*	*Đất trồng cây hàng năm khác*	*Đất trồng cây lâu năm*	*Đất rừng phòng hộ*	*Đất rừng sản xuất*	*Đất nông nghiệp khác*	Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng		
								NNP	*LUA*	*HNK*	*CLN*	*RPH*	*RSX*	*NKH*	PNN	CSD		
20	Nâng cấp, mở rộng và xây dựng tuyến đường từ Cổng chào thôn 3 đến cống Bầu Đưng, xóm Trung, thôn 3	DGT	Xã Bình Nghi	2024 CT	0,52		0,52	**0,52**	0,52								TBD 21.26.20	Nghị Quyết số 05/NQ-HĐND xã Bình Nghi ngày 14/07/2022 v/v kế hoạch DMCT đầu tư phát triển
21	Sửa chữa, mở rộng tuyến đường từ Hợp tác xã nông nghiệp Bình Nghi 2 đến nhà máy nước sạch thôn Thu Thiện Thượng (7m-14m)	DGT	Xã Bình Nghi	2024 CT	0,14		0,14	**0,14**		0,14							TBD số 8	Nghị Quyết số 05/NQ-HĐND xã Bình Nghi ngày 14/07/2022 v/v kế hoạch DMCT đầu tư phát triển
22	Sửa chữa, mở rộng tuyến đường từ Gò Ông Mua đến trước trường tiểu học số 1 Bình Nghi	DGT	Xã Bình Nghi	Năm 2025	0,29	0,10	0,19	**0,19**	0,07		0,12							Nghị quyết Số 03/NQ-HĐND của Hội đồng Nhân dân xã Bình Nghi ngày 12/7/2024 Về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn xây dựng cơ sở hạ tầng giai đoạn 2021-2026
23	Sửa chữa, mở rộng tuyến đường từ Cổng chào thôn Thu Thiện Hạ đến ngã 3 nhà Đinh Văn Cư thôn Thu Thiện Hạ	DGT	Xã Bình Nghi	Năm 2025	0,84	0,66	0,18	**0,18**	0,07		0,11							Nghị quyết Số 03/NQ-HĐND của Hội đồng Nhân dân xã Bình Nghi ngày 12/7/2024 Về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn xây dựng cơ sở hạ tầng giai đoạn 2021-2026
24	Đường từ cầu Xã Cứu đến Rộc Búp thôn Thu Thiên Hạ	DGT	Xã Bình Nghi	Năm 2025	0,35	0,05	0,30	**0,30**	0,29	0,01					**0,12**			Nghị quyết Số 03/NQ-HĐND của Hội đồng Nhân dân xã Bình Nghi ngày 12/7/2024 Về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn xây dựng cơ sở hạ tầng giai đoạn 2021-2026
25	Sửa chữa, mở rộng tuyến đường từ ngã 3 Gò Ông Thể đến Bầu Điện thôn Lai Nghi	DGT	Xã Bình Nghi	Năm 2025	1,53	0,75	0,77	**0,52**	0,50		0,02				**0,25**			Nghị quyết Số 03/NQ-HĐND của Hội đồng Nhân dân xã Bình Nghi ngày 12/7/2024 Về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn xây dựng cơ sở hạ tầng giai đoạn 2021-2026
26	Nâng cấp,mở rộng và xây dựng hệ thống thoát nước tuyến đường từ ngã 3 nhà Đinh Văn Cư đến ngã 3 Gò Hoang,thôn Thu Thiện Hạ	DGT	Xã Bình Nghi	Năm 2025	0,72	0,49	0,23	**0,23**	0,21	0,01	0,01							Nghị quyết Số 03/NQ-HĐND của Hội đồng Nhân dân xã Bình Nghi ngày 12/7/2024 Về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn xây dựng cơ sở hạ tầng giai đoạn 2021-2026

STT	Hạng mục	Mã loại đất QH	Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Trong đó:									Vị trí trên bản đồ (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ lập danh mục (Quy hoạch, Văn bản chủ trương, bố trí vốn, ...)
							Diện tích tăng thêm (ha)	Đất nông nghiệp	*Đất trồng lúa*	*Đất trồng cây hàng năm khác*	*Đất trồng cây lâu năm*	*Đất rừng phòng hộ*	*Đất rừng sản xuất*	*Đất nông nghiệp khác*	Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng	
								NNP	*LUA*	*HNK*	*CLN*	*RPH*	*RSX*	*NKH*	PNN	CSD	
27	Đấu nối giao thông dự án khu sản xuất chế biến nông sản tập trung tại xã Bình Nghi	DGT	Xã Bình Nghi	Năm 2025	0,40		0,40	0,40			0,40						Công văn số 8419/UBND-TH ngày 21/10/2024 của UBND tỉnh Bình Định về việc thực hiện GPMB hạnh lang công trình phục vụ dự án.
b	**Đất thủy lợi**	6			7,06	0,25	6,81	4,94	0,36	0,72			3,87		0,57	1,27		
c	**Đất xây dựng cơ sở văn hóa**	3			2,93	0,29	2,64	0,60	0,35	0,25					2,04			
d	**Đất xây dựng cơ sở y tế**	4			0,69		0,69	0,45	0,30	0,15					0,23	0,02		
1	Xây mới trạm y tế xã Bình Nghi	DYT	Xã Bình Nghi	2024 CT	0,20		0,20	0,20	0,20								TBĐ 19 (84,131,132,133,134,140,141,185,186,187,188)	Quyết định số 518/QĐ-UBND ngày 23/02/2023 của UBND tỉnh về việc phân bổ chi tiết danh mục và kế hoạch vốn năm 2023 thực hiện Đề án đảm bảo cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2022-2025 và Đề án nâng cao năng lực hoạt động hệ thống y tế cơ sở của tỉnh Bình Định giai đoạn 2022- 2025
e	**Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo**	8			5,89	2,80	3,09	2,36	1,75	0,46			0,15		0,59	0,14		
1	Mở rộng trường Mầm Non (điểm chính thôn 2)	DGD	Xã Bình Nghi	2024 CT	0,50		0,50	0,50	0,43	0,07							TBĐ 13 (745, 744,752, 746, 748, 749, 750, 751, 758, 784, 789, 787, 844, 788, 786, 790, 800); TBĐ 14 (1161, 1160, 1159, 1035, 1036, 1037, 1031, 1030, 1029, 1028, 1027, 1026, 921, 920, 919, 794, 795, 796, 797, 918, 917, 916,844,789) TBĐ 14(1032)	Quyết định số 4470/QĐ-UBND ngày 15/9/2021 của UBND Huyện Tây Sơn về kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025
f	**Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao**	3			7,80		7,80	4,55		3,67	0,88				2,29	0,50		
g	**Đất công trình năng lượng**	9			23,30	0,01	23,28	19,23	1,18	5,40	2,29		10,36		3,20	0,85		

STT	Hạng mục	Mã loại đất QH	Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Trong đó:									Vị trí trên bản đồ (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ lập danh mục (Quy hoạch, Văn bản chủ trương, bố trí vốn, ...)
							Diện tích tăng thêm (ha)	Đất nông nghiệp	*Đất trồng lúa*	*Đất trồng cây hàng năm khác*	*Đất trồng cây lâu năm*	*Đất rừng phòng hộ*	*Đất rừng sản xuất*	*Đất nông nghiệp khác*	Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng	
								NNP	*LUA*	*HNK*	*CLN*	*RPH*	*RSX*	*NKH*	PNN	CSD	
1	Dự án nâng cấp ĐZ 110kV Quy Nhơn - Nhơn Tân - Đồn Phó	DNL	Thị trấn Phú Phong, Bình Nghi, Bình Tường, Tây Giang, Tây Phu,Tây Xuân	2024 CT	0,68		0,68	**0,48**	0,17	0,22	0,04		0,05			0,20		Quyết định số 2646/QĐ-EVNCPC ngày 11/4/2017 của EVNCPC về việc phê duyệt báo cáo NCKT ĐTXD dự án, Công văn số 2298/CPCNPMU-KTDT ngày 08 tháng 6 năm 2023 và cập nhật bổ sung một số nội dung điều chỉnh hồ sơ thỏa thuận tuyến tại Công văn số 2492/CPCNPMU-KTDT ngày 21 tháng 6 năm 2023
7	Đường dây 500kV Vân Phong - Bình Định	DNL	Huyện Tây Sơn	Năm 2025	13,48		13,48	**10,05**	0,03	3,75	1,35		4,92		**3,02**	0,40		Công văn số 7939/UBND-KT ngày 25/10/2023 của UBND tỉnh về thỏa thuận hướng tuyến
9	Đường dây 500kV Bình Định - Krông Buk	DNL	Huyện Tây Sơn	Năm 2025	1,65		1,65	**1,65**		0,40	0,40		0,85					Văn bản số 6874/CPMB-PTĐ+PĐB ngày 26/6/2024 của Ban QLDA các công trình điện miền Trung v/v đăng ký quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất dự án truyền tải điện (2021-2030) địa bàn tỉnh Bình Định
h	**Đất có di tích lịch sử - văn hóa**	**3**			**12,15**	**0,09**	**12,06**	**12,06**	**0,06**		**0,20**		**11,80**					
k	**Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng**	**1**			**5,30**		**5,30**	**3,30**		**3,10**	**0,20**					**2,00**		
2.1.3	**Đất khu vui chơi, giải trí công cộng**	**3**			**1,42**		**1,42**	**0,28**	**0,27**	**0,01**					**0,41**	**0,73**		
2.1.4	**Đất ở tại nông thôn**	**21**			**132,58**	**1,71**	**130,87**	**103,89**	**57,34**	**32,90**	**12,44**		**1,21**		**19,45**	**7,52**		
1	Khu dân cư tại xã Bình Nghi	ONT	Xã Bình Nghi	2024 CT	6,68		6,68	**4,88**	4,88						**1,71**	0,09	Dươn tram Y tế (Bác Quốc lộ 19) TBĐ 19,TBĐ 14, TBĐ 18, TBĐ 43, Tơ bản đồ số 18, TBĐ13, TBĐ 43, TBĐ 13, TBĐ 08 (thửa 702), TBĐ 20 (thửa 782),TBĐ 11 , TBĐ 40 (51), TBĐ 12, TBĐ 20, TBĐ 19	Quyết định số 4470/QĐ-UBND ngày 15/9/2021 của UBND Huyện Tây Sơn về kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025

STT	Hạng mục	Mã loại đất QH	Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Trong đó:									Vị trí trên bản đồ (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ lập danh mục (Quy hoạch, Văn bản chủ trương, bố trí vốn, ...)
							Diện tích tăng thêm (ha)	Đất nông nghiệp	*Đất trồng lúa*	*Đất trồng cây hàng năm khác*	*Đất trồng cây lâu năm*	*Đất rừng phòng hộ*	*Đất rừng sản xuất*	*Đất nông nghiệp khác*	Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng	
								NNP	*LUA*	*HNK*	*CLN*	*RPH*	*RSX*	*NKH*	PNN	CSD	
2	Xây dựng hạ tầng Khu dân cư phía Nam QL19 thôn 2, xã Bình Nghi	ONT	Xã Bình Nghi	2024 CT	4,00		4,00	4,00	3,00	0,80	0,20						TBĐ 19 - Tờ bản đồ số 18, TBĐ13, TBĐ 43, TBĐ 11, TBĐ 08 (thửa 702), TBĐ 20 (thửa 782),TBĐ 11 (thửa 30, 41, 42, 87) TBĐ 40 (51), TBĐ 12, TBĐ 20, TBĐ 19	Quyết định số 4470/QĐ-UBND ngày 15/9/2021 của UBND Huyện Tây Sơn về kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025
2.1.5	**Đất ở tại đô thị**	**5**			**39,51**	**19,26**	**20,25**	**13,28**	**6,91**	**2,36**	**4,01**				**6,20**	**0,78**	
2.2	**Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất**	**120**			**1.557,48**	**167,43**	**1.381,62**	**1.033,46**	**154,28**	**421,75**	**226,58**	**43,00**	**350,69**	**0,57**	**136,01**	**56,16**	
2.2.1	**Đất trồng lúa**	**9**			**266,38**		**266,38**	**229,92**	**134,68**	**74,79**	**20,45**				**13,36**	**23,10**	
9	Chuyển đổi đất trồng lúa	LUC	Xã Bình Nghi	2024 CT	8,42		8,42	**8,42**		8,42							
2.2.2	**Đất trồng cây hàng năm khác**	**3**			**168,41**	**41,40**	**127,01**	**2,44**			**1,27**		**121,59**			**4,15**	
2.2.3	**Đất trồng cây lâu năm**	**4**			**101,77**	**41,20**	**60,57**	**6,65**		**6,65**		**43,00**			**10,42**	**0,50**	
2.2.4	**Đất nông nghiệp khác**	**8**			**229,94**	**17,01**	**212,93**	**196,69**	**14,00**	**105,95**	**53,30**		**23,44**		**6,95**	**9,29**	
2.2.5	**Đất thương mại, dịch vụ**	**10**			**421,29**		**421,29**	**360,16**	**4,18**	**183,85**	**55,00**		**117,14**		**56,11**	**5,01**	
9	Trung tâm dịch vụ thương mại Bình Nghi	TMD	Xã Bình Nghi	2024 CT	0,70		0,70	**0,70**		0,70							
2.2.6	**Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**	**7**			**19,72**	**1,59**	**18,13**	**17,18**	**0,10**	**3,04**	**3,95**		**10,09**		**0,73**	**0,22**	
1	Khu sản xuất, chế biến nông lâm sản tập trung	SKC	Xã Bình Nghi	2024 CT	10,00		10,00	**10,00**					10,00				TBĐ số 1, thôn 2	Quyết định số 228/QĐ-UBND ngày 17/01/2024 của UBND tỉnh về Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư
2.2.7	**Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm**	**30**			**249,56**	**59,72**	**181,42**	**137,48**	**0,01**	**11,44**	**47,78**		**77,69**	**0,57**	**42,62**	**9,74**	

STT	Hạng mục	Mã loại đất QH	Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Trong đó:										Vị trí trên bản đồ (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ lập danh mục (Quy hoạch, Văn bản chủ trương, bố trí vốn, ...)
							Diện tích tăng thêm (ha)	Đất nông nghiệp	*Đất trồng lúa*	*Đất trồng cây hàng năm khác*	*Đất trồng cây lâu năm*	*Đất rừng phòng hộ*	*Đất rừng sản xuất*	*Đất nông nghiệp khác*	Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng		
								NNP	*LUA*	*HNK*	*CLN*	*RPH*	*RSX*	*NKH*	PNN	CSD		
16	Mỏ đất khu vực Hóc Giếng - Giồng Diều - Thôn Thủ Thiện Hạ	SKX	Xã Bình Nghi	2024 CT	1,80		1,80	1,80					1,80				TBĐ 01 (LN), khoảnh 1, TK 308, khoảnh 3, TK 301	Nhu cầu đất VLXD phục vụ công trình, dự án
17	Mỏ đất núi Chà Rây, thôn 3, xã Bình Nghi	SKX	Xã Bình Nghi	2024 CT	10,00		10,00	10,00					10,00				TBĐ 2,3 LN	Văn bản số 3663/STNMT-TNKS về việc tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản đợt 2 năm 2024
18	Mỏ đất sét khu vực Đồng Kho, thôn 4, Bình Nghi	SKX	Xã Bình Nghi	2024 CT	9,70	9,70											TBĐ 28	Nhu cầu đất VLXD phục vụ công trình, dự án
19	Mỏ đất sét thôn 4, Bình Nghi	SKX	Xã Bình Nghi	2024 CT	1,78		1,78	1,78		1,78							TBĐ 2,3 LN, khoảnh 2, TK 308	Văn bản số 740/UBND-KTN ngày 20/7/2021 của UBND huyện
20	Mỏ đất khu Nước Xanh, thôn 1 (Cty TNHH TH Bình Nghi 1)	SKX	Xã Bình Nghi	2024 CT	8,00	8,00											TBĐ 01 LN, khoảnh 2, TK 301	Nhu cầu đất VLXD phục vụ công trình, dự án
21	Mỏ đất sét khu vực Đồng Cầm Nam, thôn 4, Bình Nghi	SKX	Xã Bình Nghi	2024 CT	1,80		1,80	1,80					1,80				TBĐ 02 LN	Nhu cầu đất VLXD phục vụ công trình, dự án
22	Mỏ đất san lấp Đồng Cầm thôn 4, Bình Nghi	SKX	Xã Bình Nghi	2024 CT	37,00	37,00											TBĐ 2,3 LN	Văn bản số 740/UBND-KTN ngày 20/7/2021 của UBND huyện
23	Mỏ đất đất san lấp khu Đèo Hóc Tre, thôn Thủ Thiện Hạ, Bình Nghi	SKX	Xã Bình Nghi	2024 CT	5,20		5,20	5,20					5,20				TBĐ 02 LN; khoảnh 1, TK 308	Nhu cầu đất VLXD phục vụ công trình, dự án
24	Mỏ đất san lấp tại khu vực núi Chà Rây, thôn 3, xã Bình Nghi (Cty CP XD Toàn Tiến)	SKX	Xã Bình Nghi	2024 CT	9,00		9,00	9,00					9,00				TBĐ 02 LN, khoảnh 3, TK 289	Nhu cầu đất VLXD phục vụ công trình, dự án
25	Mỏ đất xây dựng (Công ty TNHH VLXD Hoàng Yến)	SKX	Xã Bình Nghi	Năm 2025	3,82		3,82	3,82					3,82					
26	Mở rộng mỏ đất xây dựng, khu Hòn ô Gà (Công ty TNHHTVTKXD Phú Phong)	SKX	Xã Bình Nghi	Năm 2025	1,90		1,90	1,90					1,90					
2.2.8	**Đất ở tại nông thôn**	**44**			**93,80**	**5,93**	**87,88**	**81,20**	**1,29**	**34,53**	**44,63**		**0,74**		**3,90**	**1,79**		
2	Chuyển mục đích đất ở xen kẹt trong khu dân cư	ONT	Xã Bình Nghi	2024 CT	0,44		0,44	0,44	0,40	0,04							Khu Go Lớn thôn Thủ Thiện Hạ Thửa 803, 804, 805, 806, 807, 808 Tờ 20;Khu dân cư xóm Cao thửa 966 tờ 25; Khu dân cư Đồng tiền thôn 1 Thửa 30 tờ 11; Thửa 51 tờ 40, thửa 72 tờ 28; Th ửa 966 tờ 25	

STT	Hạng mục	Mã loại đất QH	Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Trong đó: Diện tích tăng thêm (ha)	Đất nông nghiệp	*Đất trồng lúa*	*Đất trồng cây hàng năm khác*	*Đất trồng cây lâu năm*	*Đất rừng phòng hộ*	*Đất rừng sản xuất*	*Đất nông nghiệp khác*	Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng	Vị trí trên bản đồ (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ lập danh mục (Quy hoạch, Văn bản chủ trương, bố trí vốn, ...)
								NNP	*LUA*	*HNK*	*CLN*	*RPH*	*RSX*	*NKH*	PNN	CSD		
3	Đất chuyển mục đích đất vườn, ao trên cùng 1 thửa đất có nhà ở sang đất ở	ONT	Xã Bình Nghi	2024 CT	5,03		5,03	5,03			5,03							Nhu cầu hộ gia đình, cá nhân
4	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở	ONT	Xã Bình Nghi	2024 CT	6,30		6,30	4,82		2,55	2,27				0,48	1,00	[illegible] 05 (295, 130, 115, 474, 550). TBĐ 07 (61, 49). TBĐ 11 (78, 76, 47, 70, 69, 68, 65, 64, 43, 48, 94, 53, 56, 61, 77, 62). TBĐ 12 (369, 309, 307, 306, 305, 347, 283, 264, 54, 181, 372, 349 348, 304, 427, 689, 336, 333, 334, 335, 273, 332, 327, 367, 413, 295, 355, 257, 256, 644, 126, 665, 666, 398, 418, 419, 417, 331, 423, 339, 428, 372, 177, 178, 184, 185, 186, 664, 252, 411, 348, 311, 352, 362, 394, 410, 421, 391, 282, 182, 408). TBĐ 13 (802, 81, 773, 823, 812, 87). TBĐ 14 (1411, 1423, 1592, 1519, 1526, 1527, 809, 810, 815, 816, 821). TBĐ 15 (96), TBĐ 17 (25, 27, 2, 10, 11); TBĐ 18 (506, 191, 271, 292, 511, 273, 350, 514, 279, 307, 281, 282, 283, 287, 278, 277, 276, 275, 265, 264, 214, 262, 247, 373, 374, 375, 376, 372, 399, 407, 408, 495, 494, 464, 370, 105,47, 231, 236, 346, 266, 267, 268, 271, 513, 308, 212, 213, 49, 87), TBĐ 19 (1295, 1296, 220, 221, 105, 55, 108, 923, 818, 819, 891, 163, 162, 219, 226, 108, 03, 225, 227, 57, 158, 1025, 1080, 959, 1514, 04); TBĐ 20 (1065, 946, 757, 1029, 1030, 38, 10, 290, 39, 1131, 1129, 1033, 1035, 1964, 599, 596, 1007, 67, 69, 63). TBĐ 23 (05, 26), TBĐ 25 (726, 966, 10, 37, 62, 63, 107), TBĐ 26(18), TBĐ 28 (21, 26, 679), TBĐ 29 (1330, 1331, 483, 373, [illegible]	Chỉ thị số 05/CT-UBND ngày 27/4/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định
5	Chuyển mục đích sử dụng đất cây lâu năm đất sang đất ở	ONT	Xã Bình Nghi	Năm 2025	5,20		5,20	5,20	0,25	0,59	4,36							Nhu cầu hộ gia đình, cá nhân
2.2.9	**Đất ở tại đô thị**	**5**			**6,60**	**0,58**	**6,02**	**1,74**	**0,03**	**1,51**	**0,20**				**1,92**	**2,36**		
2.3	**Các khu vực sử dụng đất khác**	**36**			**160,26**	**160,26**												
4	Đất nông nghiệp bổ sung vào quỹ đất công ích	LUC, CLN	Xã Bình Nghi	Năm 2025	28,58	28,58												Hoàn thiện hồ sơ giao đất
5	Nhà văn hóa xã	DVH	Xã Bình Nghi	Năm 2025	0,58	0,58												Hoàn thiện hồ sơ giao đất
6	Điểm trường mầm non thôn 1	DGD	Xã Bình Nghi	Năm 2025	0,12	0,12												Hoàn thiện hồ sơ giao đất

STT	Hạng mục	Mã loại đất QH	Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Trong đó:										Vị trí trên bản đồ (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ lập danh mục (Quy hoạch, Văn bản chủ trương, bố trí vốn, ...)
							Diện tích tăng thêm (ha)	Đất nông nghiệp	*Đất trồng lúa*	*Đất trồng cây hàng năm khác*	*Đất trồng cây lâu năm*	*Đất rừng phòng hộ*	*Đất rừng sản xuất*	*Đất nông nghiệp khác*	Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng		
								NNP	*LUA*	*HNK*	*CLN*	*RPH*	*RSX*	*NKH*	PNN	CSD		
7	Điểm trường mầm non thôn Thủ Thiện Hạ	DGD	Xã Bình Nghi	Năm 2025	0,12	0,12												
8	Nhà văn hóa Thôn 1	DSH	Xã Bình Nghi	Năm 2025	0,70	0,70												Hoàn thiện hồ sơ giao đất
9	Nhà văn hóa Thôn 2	DSH	Xã Bình Nghi	Năm 2025	0,26	0,26												Hoàn thiện hồ sơ giao đất
10	Nhà văn hóa Thôn 3	DSH	Xã Bình Nghi	Năm 2025	0,13	0,13												Hoàn thiện hồ sơ giao đất
11	Nhà văn hóa Thôn 4	DSH	Xã Bình Nghi	Năm 2025	0,11	0,11												Hoàn thiện hồ sơ giao đất
12	Nhà văn hóa Thôn Lai Nghi	DSH	Xã Bình Nghi	Năm 2025	0,18	0,18												Hoàn thiện hồ sơ giao đất
13	Nhà văn hóa Thôn Thủ Thiện Thượng	DSH	Xã Bình Nghi	Năm 2025	0,15	0,15												Hoàn thiện hồ sơ giao đất
14	Nhà văn hóa Thôn Thủ Thiện Hạ	DSH	Xã Bình Nghi	Năm 2025	0,48	0,48												Hoàn thiện hồ sơ giao đất
28	Khu dân cư xã Bình Nghi	ONT	Xã Bình Nghi	2024 CT	1,16	1,16											Tờ bản đồ số 11 (112); Tờ bản đồ số 12 (684-686); Tờ bản đồ số 13(1120 đến 1133, 1135 đến 1150, 1153, 1157 đến 1159, 1163 đến 1186, 1191, 1194, 1195, 1199 đến 1203, 1206, 1207, 1208, 1210,1212,1213,1215,1216)	Thực hiện đấu giá, giao đất cho hộ gia đình, cá nhân
	Tổng	**298**			**2.987,41**	**389,65**	**2.589,06**	**1.983,06**	**441,83**	**779,24**	**387,91**	**47,20**	**469,34**	**20,98**	**330,49**	**114,26**		

Người lập biểu

Nguyễn Văn Hưng

Bình Nghi, ngày 23 tháng 12 năm 2024
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Văn Ngọc Quế